

**Phụ lục I. Biểu 1**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Đơn vị: Tỉnh Thừa Thiên Huế**

*(Kèm theo Quyết định 1727/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	5	55%	
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện	1	0	
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	23	87,2%	25 xã phấn đấu
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	34	41,5%	41 xã phấn đấu
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	9	11%	15 xã phấn đấu
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn	35	60%	
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	30		
1.4	Xã đạt trên 15 tiêu chí	xã	12		Hồng Kim, Hồng Hạ, Hồng Thượng, Hồng Thái, Hồng Thủy, A Roàng, Hương Nguyên, Quảng Nhâm, Trung Sơn, Lâm Đốt, Hồng Vân
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>				
2.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 vùng đồng bào DTTS&MN	%	3		
2.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn				
-	Số xã	xã	4	30	
2.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn				
-	Số thôn	thôn	5	100	
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	0,7-0,75		
-	Huyện thoát khỏi huyện nghèo	huyện	1		
-	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	xã	7		

**Phụ lục I. Biểu 2**  
**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
**Đơn vị: Huyện Phong Điền**

(Kèm theo Quyết định **1727/QĐ-UBND** ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	1		2023
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện			
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	5	100%	Phong Bình, Phong Xuân, Điền Hương, Phong Sơn, Phong Chương
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	5	33%	Phong Hiền, Điền Lộc, Phong An, Phong Hòa, Phong Mỹ
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2	13%	Phong Hiền, Điền Lộc
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn			
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	4		
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	0,41		
-	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	xã	2		

**Phụ lục I. Biểu 3**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Đơn vị: Huyện Quảng Điền**

(Kèm theo Quyết định **1727**/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	1		2020
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện	1		2025
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã			
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	7	70%	Quảng Thọ, Quảng Phú, Quảng Vinh, Quảng Phước, Quảng Công, Quảng An, Quảng Thành
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2	20%	Quảng Thọ, Quảng Phú
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn	0		
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	6		
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	0,41		

**Phụ lục I. Biểu 4**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Đơn vị: Huyện Nam Đông**

*(Kèm theo Quyết định 1727/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	1		2025
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện			
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	2	100%	Thượng Long và Hương Hữu
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	4	44%	Hương Xuân, Hương Lộc, Hương Phú và Hương Sơn
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2	22%	Hương Xuân, Hương Lộc
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn	15	100%	
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	6		
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>				
2.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 vùng đồng bào DTTS&MN	%	187	2.24	
2.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn				
-	Số xã	xã	2	100	
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	1,81		

**Phụ lục I. Biểu 5**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Đơn vị: Huyện A Lưới**

*(Kèm theo Quyết định 1727/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	0		
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện			
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	3	41,2%	Hồng Bắc, Hồng Hạ, Hồng Thượng
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	2	11,2%	Hương Phong, Sơn Thủy
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã			
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn	34		
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	2		
1.4	Xã đạt trên 15 tiêu chí	xã	12		Hồng Kim, Hồng Hạ, Hồng Thượng, Hồng Thái, Hồng Thủy, A Roàng, Hương Nguyên, Quảng Nhâm, Trung Sơn, Lâm Đốt, Hồng Vân
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>				
2.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 vùng đồng bào DTTS&MN	%	20,1		
2.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn				
-	Số xã	xã	2	16,67	
-	Tỷ lệ %				
2.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn				
-	Số thôn	thôn	2	100	
-	Tỷ lệ %				
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	9,49		
-	Huyện thoát khỏi huyện nghèo	huyện	1	100	

**Phụ lục I. Biểu 6**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Đơn vị: Huyện Phú Vang**

*(Kèm theo Quyết định 1727/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	1		2025
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện			
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	6	100%	Vinh Hà, Vinh Xuân, Vinh An, Phú Diên, Phú Xuân, Phú Gia
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	5	46%	Phú Thuận, Phú Mỹ, Phú Hồ, Phú Hải, Vinh Thanh
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2		Phú Mỹ, Phú Hồ
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn			
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	6		
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	0,52		
-	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	xã	2		

**Phụ lục I. Biểu 7**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Đơn vị: Huyện Phú Lộc**

*(Kèm theo Quyết định 1727/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	0		
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện			
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	6	100%	Xuân Lộc, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Lộc Vĩnh, Lộc Bình, Giang Hải
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	6	42,8%	Vinh Hưng, Lộc Bồn, Lộc Điền, Lộc An, Lộc Trì, Vinh Mỹ
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2	14,3%	Vinh Hưng, Lộc Bồn
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn	1		Bản Phúc Lộc
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	6		
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>				
-	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn				
	Số thôn	thôn	1	100	
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	0,42		
-	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	xã	3	100	

**Phụ lục I. Biểu 8**  
**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Đơn vị: Thị xã Hương Trà**

(Kèm theo Quyết định **1727/QĐ-UBND** ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	1		2024
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện			
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	2	100%	Bình Tiến, Bình Thành
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	3	75%	Hương Toàn, Hương Bình, Bình Tiến
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã			
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn	2	100%	Thôn Bồ Hòn, thôn 5
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	1		
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>				
-	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn				
	Số thôn	thôn	2	100	
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	0,47		



**Phụ lục I. Biểu 9**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Đơn vị: Thị xã Hương Thủy**

(Kèm theo Quyết định **1727**/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	1		2020
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện			
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã			
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	5	100%	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	3	60%	Thủy Thanh, Thủy Phù, Thủy Tân
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn			
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	04		
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	0,26		

**Phụ lục I. Biểu 10**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Đơn vị: Thành phố Huế**

(Kèm theo Quyết định **1727/QĐ-UBND** ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				
1.1	Cấp huyện				
-	Thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Thành phố	1		2023
-	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện			
1.2	Cấp xã				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	1	100%	Hương Thọ
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	4	71%	Thủy Bằng, Hải Dương, Hương Phong, Hương Thọ
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	1	14%	Phú Mậu
1.3	Cấp thôn				
-	Số thôn khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn			
-	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	2		
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	0,24		



**Phụ lục II - Biểu 2**

**Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Thừa Thiên Huế**

**Nguồn vốn: Đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước**

*(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

*(ĐVT: Triệu đồng)*

TT	Địa phương	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>881.000</b>	<b>352.400</b>	<b>528.600</b>	
<b>I</b>	<b>Sở, ban ngành cấp tỉnh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện, xã</b>	<b>881.000</b>	<b>352.400</b>	<b>528.600</b>	
II.1	Huyện Nam Đông	107.724	63.895	43.829	
	<i>Trong đó: Dự án cấp huyện</i>	<i>41.884</i>	<i>41.884</i>	<i>0</i>	
II.2	Huyện Quảng Điền	118.163	27.625	90.538	
	<i>Trong đó: Dự án cấp huyện</i>	<i>29.820</i>	<i>0</i>	<i>29.820</i>	
II.3	Huyện A Lưới	94.139	38.229	55.910	
II.4	Huyện Phong Điền	176.887	97.224	79.663	
	<i>Trong đó: Dự án cấp huyện</i>	<i>41.884</i>	<i>41.884</i>	<i>0</i>	
II.5	Thị xã Hương Trà	48.295	19.828	28.467	
II.6	Thị xã Hương Thủy	48.645	13.813	34.832	
II.7	Huyện Phú Vang	102.776	33.462	69.314	
II.8	Huyện Phú Lộc	117.544	34.598	82.946	
II.9	Thành phố Huế	66.828	23.727	43.102	

**Phụ lục II - Biểu 3**

**Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**Nguồn vốn: Đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước**

*(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

*(ĐVT: Triệu đồng)*

TT	Địa phương, danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>528.847</b>	<b>459.867</b>	<b>68.980</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 01: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>102.812</b>	<b>89.402</b>	<b>13.410</b>	
A	Cấp tỉnh	0	0	0	
B	Cấp huyện	102.812	89.402	13.410	
1	Huyện Nam Đông	13.564	11.795	1.769	
2	Huyện A Lưới	84.614	73.577	11.037	
3	Thị xã Hương Trà	2.552	2.219	333	
4	Huyện Phú Lộc	2.083	1.811	272	
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>130.338</b>	<b>113.337</b>	<b>17.001</b>	
A	Cấp tỉnh	0	0	0	
B	Cấp huyện	130.338	113.337	17.001	
1	Huyện Nam Đông	52.555	45.700	6.855	
2	Huyện A Lưới	77.783	67.637	10.146	
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>33.043</b>	<b>28.733</b>	<b>4.310</b>	
<b>III.2</b>	<b>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>33.043</b>	<b>28.733</b>	<b>4.310</b>	
A	Cấp tỉnh	5.617	4.884	733	
B	Cấp huyện	27.426	23.849	3.577	
1	Huyện A Lưới	27.426	23.849	3.577	

TT	Địa phương, danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
IV	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - <i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i></b>	<b>190.984</b>	<b>166.073</b>	<b>24.911</b>	
A	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
B	<b>Cấp huyện</b>	<b>190.984</b>	<b>166.073</b>	<b>24.911</b>	
1	Huyện Nam Đông	24.910	21.661	3.249	
2	Huyện A Lưới	160.679	139.721	20.958	
3	Thị xã Hương Trà	3.596	3.127	469	
4	Huyện Phú Lộc	1.799	1.564	235	
V	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>26.485</b>	<b>23.030</b>	<b>3.455</b>	
V.1	<b>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>	<b>26.485</b>	<b>23.030</b>	<b>3.455</b>	
A	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>2.648</b>	<b>2.303</b>	<b>345</b>	
B	<b>Cấp huyện</b>	<b>23.836</b>	<b>20.727</b>	<b>3.109</b>	
1	Huyện Nam Đông	10.290	8.948	1.342	
2	Huyện A Lưới	13.546	11.779	1.767	
VI	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>37.650</b>	<b>32.739</b>	<b>4.911</b>	
A	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>1.883</b>	<b>1.637</b>	<b>246</b>	
B	<b>Cấp huyện</b>	<b>35.767</b>	<b>31.102</b>	<b>4.665</b>	
B1	Huyện Nam Đông	14.981	13.027	1.954	
B2	Huyện A Lưới	20.786	18.075	2.711	
X	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>7.536</b>	<b>6.553</b>	<b>983</b>	
X.2	<b>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>7.536</b>	<b>6.553</b>	<b>983</b>	
A	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>7.536</b>	<b>6.553</b>	<b>983</b>	
B	<b>Cấp huyện</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

**Phụ lục II - Biểu 4**

**Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế**

**Nguồn vốn: Đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước**

*(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

*(ĐVT: Triệu đồng)*

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>453.806</b>	<b>394.614</b>	<b>59.192</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>	<b>360.239</b>	<b>313.251</b>	<b>46.988</b>	
<b>I.1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>	<b>360.239</b>	<b>313.251</b>	<b>46.988</b>	
<b>A</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo (huyện A Lưới)</b>	<b>239.489</b>	<b>208.251</b>	<b>31.238</b>	
<b>B</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</b>	<b>120.750</b>	<b>105.000</b>	<b>15.750</b>	
<b>B1</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>	<b>34.500</b>	<b>30.000</b>	<b>4.500</b>	
1	Xã Phong Chương	17.250	15.000	2.250	
2	Xã Điền Hương	17.250	15.000	2.250	
<b>B2</b>	<b>Huyện Phú Vang</b>	<b>34.500</b>	<b>30.000</b>	<b>4.500</b>	
1	Xã Phú Gia	17.250	15.000	2.250	
2	Xã Phú Diên	17.250	15.000	2.250	
<b>B3</b>	<b>Huyện Phú Lộc</b>	<b>51.750</b>	<b>45.000</b>	<b>6.750</b>	
1	Xã Lộc Bình	17.250	15.000	2.250	
2	Xã Lộc Vĩnh	17.250	15.000	2.250	
3	Xã Giang Hải	17.250	15.000	2.250	
<b>II</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>93.567</b>	<b>81.363</b>	<b>12.204</b>	
<b>II.1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>	<b>82.350</b>	<b>71.609</b>	<b>10.741</b>	
<b>II.2</b>	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>	<b>11.217</b>	<b>9.754</b>	<b>1.463</b>	